



中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
試管	Test tube	試験管	Tabung reaksi	Ống nghiệm	หลอดทดลอง
尿	Urine	尿	Urin	Nước tiểu	ปัสสาวะ
尿液分析	Urinalysis	尿検査	Urinalisis	Xét nghiệm nước tiểu	การวิเคราะห์ปัสสาวะ
尿糖	Glucosuria	糖尿	Glikosuria	Glucosa niệu	ปัสสาวะมีกลูโคส
驗血	Blood test	血液検査	Tes darah	Xét nghiệm máu	การทดสอบเลือด
尿蛋白	Proteinuria/ Albuminuria	尿蛋白	Albuminuria	Protein niệu/ Anbumin niệu	ภาวะปัสสาวะมีอัลบูมิน
抽血	Draw blood	採血	Sedot darah	Lấy máu	ดูดเลือด
紅血球	RBC (Red blood cell)	赤血球	Sel darah merah	RBC (Hồng cầu)	เซลล์เม็ดเลือดแดง
白血球	WBC (White blood cell)	白血球	Sel darah putih	WBC (Bạch cầu)	เซลล์เม็ดเลือดขาว
血小板	Platelet	血小板	Keping darah	Tiểu cầu	เกล็ดเลือด
顆粒性白血球	Granular leukocyte	顆粒白血球	Sel darah putih granuler	Bạch cầu hạt	เม็ดเลือดขาวมีกรานูล
嗜伊紅性	Eosinophil	好酸球	Eosinofil	Bạch cầu ưa eosin	อีโอซิโนฟิล

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
嗜鹼性	Basophil	好塩基球	Basofil	Bạch cầu ưa bazơ	เบโซฟิล
嗜中性	Neutrophil	好中球	Neutrofil	Bạch cầu trung tính	นิวโทรฟิล
無顆粒白血球	Agranular leukocyte	無顆粒白血球	Sel darah putih agranuler	Bạch cầu không hạt	เม็ดเลือดขาวไม่มีกรานูล
淋巴球	Lymphocyte	リンパ球	Limfosit	Tế bào lympho	ลิมโฟไซต์
單核球	Monocyte	单核球	Monosit	Bạch cầu đơn nhân	โมโนไซต์
血紅素	Hemoglobin	ヘモグロビン	Hemoglobin	Huyết cầu tố	ฮีโมโกลบิน
血色素	Hematocrit	ヘマトクリット	Hematokrit	Tỷ lệ hồng cầu	ฮีมาโตคริต
流血時間	Bleeding time	出血時間	Waktu pendarahan	Thời gian chảy máu	ระยะเวลาการไหลของเลือด
凝血時間	Clotting time	凝固時間	Waktu pembekuan darah	Thời gian đông máu	ระยะเวลาการแข็งตัวของเลือด
紅血球沉降速率	ESR (erythrocyte sedimentation rate)	赤血球沈降速度	Laju endap darah	ESR (tốc độ lắng hồng cầu)	อัตราการตกตะกอนของเม็ดเลือดแดง
白蛋白	Albumin	アルブミン	Albumin	Albumin	อัลบูมิน
球蛋白	Globulin	グロブリン	Globulin	Globulin	โกลบูลิน
抗原	Antigen	抗原	Antigen	Kháng nguyên	แอนติเจน
抗體	Antibody	抗体	Antibodi	Kháng thể	แอนติบอดี
電泳分析	Electrophoresis	電気泳動	Elektroforesis	Hiện tượng điện chuyển	อิเล็กโทรโฟรีซิส
血糖	Blood sugar	血糖	Gula darah	Đường huyết	น้ำตาลในเลือด

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
鹼性磷酸鹽	Alkaline phosphate	アルカリホスファターゼ	Fosfat alkali	Phosphatase kiềm	อัลคาไลน์ฟอสฟาเตส
肝功能試驗	LFT (Liver function test)	肝機能検査	Tes fungsi liver/hati	LFT(Kiểm tra chức năng gan)	การทดสอบการทำงานของตับ
三甘油脂	Triglyceride	トリグリセリド	Trigliserida	Chất béo trung tính	ไตรกลีเซอไรด์
膽固醇	Cholesterol	コレステロール	Kolesterol	Cholesterol	โคเลสเตอรอล
膽紅素	Bilirubin	ビリルビン	Bilirubin	Bilirubin	บิลิรูบิน
腎功能試驗	RFT (Renal function test)	腎機能検査	Tes fungsi ginjal	RFT(Kiểm tra chức năng thận)	การทดสอบการทำงานของไต
尿酸	Uric acid	尿酸	Asam urat	Axit uric	กรดยูริก
血中尿素氮	BUN (Blood urine nitrogen)	尿素窒素	BUN (Nitrogen urea dalam darah)	BUN (Nitơ từ urê trong máu)	BUN (ค่ายูเรียไนโตรเจนในเลือด)
肌氨酸	Creatine	クレアチン	Kreatinina	Creatine	ครีเอทีน
血型	Blood type	血液型	Golongan darah	Nhóm máu	หมู่เลือด
交叉試驗	Cross matching	交差マッチング	Tes silang	So nghiệm chéo	ความเข้ากันได้ของเลือด
輸血	Blood transfusion	輸血	Transfusi darah	Truyền máu	การให้เลือด
痰培養	Sputum culture	喀痰培養	Kultur dahak	Nuôi cấy đờm	การเพาะเชื้อจากเสมหะ
敏感試驗	Sensitive test	感度検査	Tes sensitivitas	Xét nghiệm tính nhạy	การทดสอบความไว
抹片	Smear	スメア	Mengoles(kultur)	Xét nghiệm kính phết	ละเลง
結核菌試驗	TB (Tuberculosis test)	結核検査	Tes tuberkulosis	TB (Xét nghiệm bệnh lao)	การทดสอบวัณโรค

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
梅毒血清試驗	STS(Serologic test for syphilis)	梅毒血清検査	Tes serum darah untuk sifilis	STS (xét nghiệm huyết thanh học để phát hiện bệnh giang mai)	การทดสอบทางนำเหลือง สำหรับซิฟิลิส
大便	Feces/Stool	大便	Berak	Phân	อุจจาระ
灌腸	Enema	浣腸	Enema	Thụt	การสวนทวาร
寄生蟲	Parasite	寄生虫	Cacing parasit	Ký sinh trùng	ปรสิต
蛔蟲	Ascaris	回虫	Cacing gelang	Giun đũa	พยาธิตัวกลม
條蟲	Pin worm/ Vermicularis	蟯虫	Cacing pita	Giun kim	พยาธิเส้นด้าย
潛血	Occult blood	潛血	Darah yang tidak terlihat	Máu ẩn trong phân	เลือดแฝง
活體切片	Biopsy	組織診	Biopsi	Sinh thiết	การตัดเนื้อตรวจ
屍體解剖	Autopsy	檢死	Otopsi	Khám nghiệm tử thi	การชันสูตร
病理	Pathology	病理学	Patologi	Bệnh lý	พยาธิวิทยา
頭顱 X 光	Skull film	頭蓋 X 線	Rontgen tengkorak	Phim chụp sọ	ฟิล์มเอ็กซเรย์กะโหลก
頸部 X 光	Cervical film	頸部 X 線	Rontgen leher	Phim chụp cổ tử cung	ฟิล์มเอ็กซเรย์ปากมดลูก
胸部 X 光	Chest film	胸部 X 線	Rontgen dada	Phim chụp vùng ngực	ฟิล์มเอ็กซเรย์ทรวงอก
腰部 X 光	Lumbar film	腰部 X 線	Rontgen pinggang	Phim chụp thắt lưng	ฟิล์มเอ็กซเรย์เอว
膽囊 X 光攝影	Cholecystogram	胆囊造影図	Foto rontgen kantong empedu	Phim chụp rongen túi mật	การถ่ายภาพรังสีถุงน้ำดี
腎臟輸尿管膀胱攝影	KUB (Kidney ureter bladder)	腎臟・尿管・膀胱	Foto ginjal ureter kandung kemih	KUB(Thận, niệu quản, bàng quang)	ไต ท่อไต กระเพาะปัสสาวะ

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
靜脈腎盂攝影	IVP (Intravenous pyelogram)	靜脈性腎盂造影	Sistometrografi	IVP (Chụp thận tĩnh mạch)	ภาพรังสีในเส้นเลือดดำ
斷層掃描	CT scan/Tomography	CT スキャン	CT scan	Quét CT/ Chụp cắt lớp	การตรวจ CT/ภาพถ่ายตัดขวาง
超音波	Ultrasound/ Sonogram/Echogram	超音波	Ultrasonik/ekogram	Siêu âm	อัลตราซาวด์/ การถ่ายภาพด้วยคลื่นเสียง ความถี่สูง
心超音波圖	Cardio echogram	心エコー図	Ekokardiogram	Siêu âm tim	การถ่ายภาพหัวใจด้วยเสียง สะท้อน
心電圖	ECG(electrocardiogram)/ EKG	心電図	EKG/ Elektrokardiogram	ECG(điện tâm đồ)/ EKG	ECG(ภาพคลื่นไฟฟ้าหัวใจ)/EK G
腦波圖	EEG (electroencephalogram)	腦波	Elektroensefalogram	EEG (điện não đồ)	EEG(ภาพคลื่นไฟฟ้าสมอง)
喜氧菌	Aerobe	好気性菌	Bakteri aerob	Vi sinh vật hiếu khí	ใช้อากาศ
厭氧菌	Anaerobe	嫌気性菌	Bakteri anaerob	Vi khuẩn kỵ khí	ไม่ใช้อากาศ
球菌	Coccus	球菌	Kokus	Khuẩn cầu	ค็อกคัส
桿菌	Bacillus	桿菌	Basilus	Trực khuẩn	บาซิลลัส
螺旋菌	Spirillum	スピリルム	Spirillum	Khuẩn xoắn	สปิрилลัม
金黃色葡萄球菌	Staphylococcus aureus	黄色ブドウ球菌	Stafilokokus aureus	Tụ cầu khuẩn vàng	แสตฟิโลค็อกคัส ออเรียส
雙球菌	Diplococcus	双球菌	Diplokokus	Phé cầu khuẩn	ไดโพลค็อกคัส
鏈球菌	Streptococcus	レンサ球菌	Streptokokus	Liên cầu khuẩn	สเตรปโตค็อกคัส
淋菌	Gonococcus	淋菌	Gonokokus	Lậu cầu	โกโนค็อกคัส

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)